

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11/05/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thành Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2644/QĐ-BTC ngày 06/08/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3827/UBCK-PTTT ngày 10/07/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐQT ngày 19/07/2013 của Hội đồng quản trị SGDCK TP.HCM về việc chấp thuận ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Phòng Quản lý và Thẩm định niêm yết,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Công bố Thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2010/QĐ-SGDHCM ngày 13/12/2010 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giám đốc phòng Hành chính Tổng hợp, Giám đốc Phòng Quản lý và Thẩm định Niêm yết, Giám đốc các phòng, ban thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố

Nơi nhận:

- TỔNG GIÁM ĐỐC,**
SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
- [Signature]*
- Phan Thị Tường Tâm**

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 07 năm 2013
của Tổng giám đốc SGDCK TPHCM)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng công bố thông tin

Đối tượng công bố thông tin trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm :

1. Tổ chức niêm yết;
2. Công ty chứng khoán thành viên;
3. Công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết hoặc quản lý công ty đầu tư chứng khoán niêm yết;
4. Tổ chức, cá nhân chào mua công khai chứng khoán niêm yết;
5. Cổ đông lớn; nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết; cổ đông sáng lập; cổ đông nội bộ; nhà đầu tư nội bộ của quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết; người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ và từ viết tắt

1. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
2. SGDCK: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
3. CBTT: công bố thông tin
4. Công ty quản lý quỹ: công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết hoặc quản lý công ty đầu tư chứng khoán niêm yết.
5. Công ty quản lý quỹ niêm yết: là công ty quản lý quỹ có chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

Đối tượng công bố thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố và thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 3 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Việc công bố thông tin của tổ chức được quy định tại Điều 1 Quy chế này phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện.

Ngoài ra, đối tượng công bố thông tin phải thực hiện các nội dung sau:

1. Việc ủy quyền công bố thông tin

1.1 Trường hợp thực hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền công bố thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư 52/2012/TT-BTC:

a. Các đối tượng công bố thông tin tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1 Quy chế này phải gửi các tài liệu sau đến SGDCK:

- Giấy ủy quyền thực hiện CBTT theo mẫu Phụ lục I kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC

- Sơ yếu lý lịch theo mẫu CBTT/SGDHCM-01 kèm theo Quy chế này hoặc Bản Thông tin cá nhân đối với công ty chứng khoán thành viên theo mẫu Phụ lục IV kèm theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán của người được ủy quyền công bố thông tin.

b. Khi có sự thay đổi người được ủy quyền công bố thông tin, đối tượng công bố thông tin tại tiết a điểm 1.1 Khoản này phải gửi các tài liệu sau đến SGDCK ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi có sự thay đổi:

- Thông báo thay đổi bằng văn bản theo mẫu CBTT/SGDHCM-02 kèm theo Quy chế này

- Các tài liệu như tại tiết a điểm 1.1 Khoản này của người được ủy quyền công bố thông tin sau khi thay đổi.

c. Đối tượng công bố thông tin phải bổ sung danh sách người có liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin theo mẫu CBTT/SGDHCM-03 kèm theo Quy chế này trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ khi việc ủy quyền có hiệu lực.

1.2 Trường hợp các đối tượng công bố thông tin tại Khoản 5 Điều 1 Quy chế này được phép ủy quyền cho tổ chức niêm yết/ công ty chứng khoán thành viên/ thành viên lưu ký chứng khoán/ tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện công bố thông tin:

Các đối tượng được ủy quyền khi thực hiện công bố thông tin thay cho bên ủy quyền phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền/Hợp đồng ủy quyền hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2. Các đối tượng công bố thông tin nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1 Quy chế này phải đăng ký thông tin liên hệ bằng văn bản với SGDCK theo mẫu CBTT/SGDHCM-04 kèm theo Quy chế này bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ e-mail dùng để nhận và công bố thông tin đến SGDCK.

Trường hợp có sự thay đổi thông tin đã đăng ký, các đối tượng công bố thông tin nêu trên phải thông báo bằng văn bản theo mẫu CBTT/SGDHCM-04 kèm theo Quy chế này đến SGDCK trong vòng ba (03) ngày làm việc trước khi sự thay đổi có hiệu lực.

3. Tổ chức niêm yết phải đăng ký mô hình công ty và loại báo cáo tài chính phải công bố thông tin theo quy định tại điểm 1.2 Khoản 1 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC theo mẫu CBTT/SGDHCM-05 kèm theo Quy chế này.

4. Các đối tượng công bố thông tin nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1 Quy chế này phải gửi thông tin cần công bố đến UBCKNN, SGDCK theo mẫu CBTT/SGDHCM-06 kèm theo Quy chế này.

5. Ngày công bố thông tin là ngày thông tin xuất hiện trên trang thông tin điện tử (website) và/hoặc báo cáo thường niên, các ấn phẩm khác của đối tượng công bố thông tin.

6. Ngày báo cáo về việc công bố thông tin là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử (qua email đã đăng ký hoặc cổng thông tin điện tử của SGDCK), ngày SGDCK nhận thông tin công bố bằng văn bản đầy đủ và hợp lệ theo dấu công văn đến của SGDCK.

7. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

8. Việc công bố thông tin phải đúng mẫu quy định ban hành kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC, Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

8.1 Trường hợp các đối tượng công bố thông tin gửi thông tin công bố đến SGDCK sai mẫu hoặc chưa đầy đủ/ chính xác các thông tin theo quy định, SGDCK sẽ không công bố thông tin trên các phương tiện công bố thông tin của SGDCK.

8.2 Các đối tượng công bố thông tin có trách nhiệm theo dõi website của SGDCK và thực hiện điều chỉnh thông tin theo đúng quy định.

Điều 4. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin của các đối tượng công bố thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Ngoài ra, việc công bố thông tin phải phù hợp với các quy định sau:

1.1 Thông tin công bố/ báo cáo thể hiện dưới hình thức văn bản và dữ liệu điện tử đáp ứng các điều kiện sau:

a. Đối với thông tin dưới hình thức văn bản:

- Văn bản phải đầy đủ nội dung và hợp lệ theo quy định pháp luật. Văn bản hợp lệ là bản chính hoặc bản sao hợp lệ trên đó thể hiện:

+ Chữ ký của người công bố thông tin/báo cáo đối với cá nhân:

+ Xác nhận của người có thẩm quyền bao gồm họ tên, chức vụ, chữ ký, đóng dấu đối với tổ chức.

- Các đối tượng công bố thông tin sẽ chuyển văn bản hợp lệ đến SGDCK qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp. Trường hợp thông tin được gửi qua fax, email, cổng CBTT điện tử... văn bản hợp lệ phải được gửi đồng thời đến SGDCK.

b. Các thông tin dưới hình thức dữ liệu điện tử:

- Dữ liệu điện tử được gửi đến SGDCK thông qua địa chỉ email đã đăng ký hoặc phương tiện khác do SGDCK qui định. Các thông tin bằng dữ liệu điện tử phải sử dụng bảng mã Unicode.

- Đối với dữ liệu điện tử định dạng file.pdf cần gửi file scan văn bản đầy đủ nội dung và hợp lệ theo quy định tại tiết a điểm 1.1 Khoản này.

c. Dung lượng tối đa của dữ liệu điện tử là 10 MB, trường hợp dung lượng của dữ liệu điện tử lớn hơn mức tối đa, đối tượng công bố thông tin (trừ cá nhân quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 1 Quy chế này) phải cung cấp đường dẫn đến địa chỉ trang thông tin điện tử có đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố.

1.2 Về trang thông tin điện tử:

Các đối tượng công bố thông tin nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1 Quy chế này phải lập và thực hiện công bố thông tin đầy đủ trên trang thông tin điện tử của chính mình theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư 52/2012/TT-BTC đồng thời báo cáo cho UBCKNN, SGDCK.

Ngoài ra, các đối tượng công bố thông tin nêu trên phải thực hiện như sau:

a. Nêu rõ thời điểm (ngày, giờ) của thông tin công bố trên trang thông tin điện tử của đối tượng công bố thông tin.

b. Trường hợp có thay đổi liên quan đến địa chỉ trang thông tin điện tử hoặc các thay đổi trên trang thông tin điện tử dẫn đến gián đoạn thông tin công bố đến nhà đầu tư, đối tượng công bố thông tin phải thực hiện:

- Thông báo bằng văn bản đến SGDCK trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi.

- Nội dung thông báo phải nêu rõ nguyên nhân, các thay đổi đã xảy ra, thời gian thay đổi và biện pháp khắc phục việc gián đoạn thông tin trong thời gian sớm nhất.

2. Tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán thành viên thực hiện công bố thông tin đến SGDCK qua cổng công bố thông tin điện tử theo nguyên tắc:

2.1 Chịu trách nhiệm bảo mật thông tin đăng ký bao gồm tên truy cập và mật khẩu để công bố thông tin đến SGDCK.

2.2 Thực hiện công bố thông tin theo đúng hướng dẫn của SGDCK.

Điều 5. Tạm hoãn công bố thông tin

Trường hợp tạm hoãn công bố thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Điều 6. Bảo quản lưu giữ thông tin

Các đối tượng công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu giữ thông tin theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

CHƯƠNG II

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

Điều 7. Công bố thông tin định kỳ

Tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Ngoài ra, việc công bố thông tin báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo tình hình quản trị công ty được thực hiện như sau:

1. Công bố thông tin báo cáo tài chính:

1.1 Báo cáo tài chính bán niên được soát xét và Báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận và được ký bởi kiểm toán viên được UBCKNN chấp thuận.

1.2 Tổ chức kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên phải là tổ chức kiểm toán được chấp thuận đã được chọn để kiểm toán báo cáo tài chính năm của tổ chức niêm yết theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

1.3 Ngoài báo cáo tài chính bán niên được soát xét, báo cáo tài chính năm được kiểm toán, tổ chức niêm yết phải lập và công bố thông tin về báo cáo tài chính cả bốn (04) quý (từ quý I đến quý IV) theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

1.4 Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin trong vòng 24 giờ các nội dung sau: Báo cáo kiểm toán trong trường hợp có ý kiến ngoại trừ, ý kiến không chấp nhận hoặc ý kiến từ chối của tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính; việc từ chối kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty kiểm toán; kết quả điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính (nếu có) theo quy định tại điểm 1.6 Khoản 1 Điều 8 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

1.5 Trường hợp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính bán niên được soát xét có các ý kiến ngoại trừ/lưu ý thì công ty phải công bố thông tin về giải trình đối với các ý kiến ngoại trừ/lưu ý đó.

2. Công bố thông tin Báo cáo thường niên:

2.1 Tổ chức niêm yết phải lập và công bố thông tin Báo cáo thường niên theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

a. Tổ chức niêm yết phải lập Báo cáo thường niên theo mẫu Phụ lục II kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC.

b. Thời hạn công bố thông tin Báo cáo thường niên là chậm nhất hai mươi (20) ngày sau khi công bố Báo cáo tài chính năm được kiểm toán.

2.2 Nội dung báo cáo thường niên phải bao gồm các giao dịch của công ty với thành viên Hội đồng quản trị và các bên liên quan theo quy định tại Khoản 5 Điều 23 Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

3. Công bố thông tin Báo cáo tình hình quản trị công ty:

Tổ chức niêm yết công bố thông tin về Báo cáo tình hình quản trị công ty 06 tháng đầu năm tài chính và cả năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Ngoài ra, phương thức báo cáo và công bố thông tin Báo cáo tình hình quản trị công ty đến UBCKNN, SGDCK được thực hiện như sau:

3.1 Báo cáo tình hình quản trị công ty gửi đến UBCKNN, SGDCK bao gồm:

a. Văn bản đầy đủ và hợp lệ kèm theo file dữ liệu điện tử để báo cáo UBCKNN, SGDCK: nội dung cung cấp đầy đủ thông tin theo mẫu Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC.

b. Một (01) file dữ liệu điện tử để công bố thông tin ra thị trường: nội dung như file dữ liệu điện tử tại tiết a điểm 3.1 Khoản này, nhưng không bao gồm các thông tin cá nhân liên quan đến cổ đông nội bộ, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan (tại Mục III và Khoản 1 Mục IV Phụ lục III kèm theo Thông tư

52/2012/TT-BTC) bao gồm: Tài khoản giao dịch chứng khoán, sổ Chứng minh nhân dân/sổ ĐKKD, ngày cấp, nơi cấp, địa chỉ.

c. Danh sách thay đổi người có liên quan của tổ chức niêm yết tại Mục III Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC bao gồm: danh sách thay đổi trong kỳ báo cáo của cổ đông nội bộ là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này (bao gồm cả trường hợp không nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết).

d. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan tại Khoản 1 Mục IV Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC bao gồm: danh sách cổ đông nội bộ, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này tại thời điểm báo cáo (bao gồm cả trường hợp không nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết).

3.2 Thời hạn báo cáo và công bố thông tin Báo cáo tình hình quản trị công ty sáu (06) tháng đầu năm tài chính và cả năm chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Điều 8. Công bố thông tin bất thường

Tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin bất thường theo quy định tại Điều 11 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Đối với các sự kiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 52/2012/TT-BTC cần có sự chấp thuận của UBCKNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, việc thực hiện công bố thông tin tính từ thời điểm tổ chức niêm yết nhận được văn bản chấp thuận từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra, tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin bất thường các nội dung như sau:

1. Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện cụ thể như sau:

1.1 Tổ chức niêm yết khi thực hiện công bố thông tin Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 4.1 Khoản 4 Điều 7, điểm 1.3 và điểm 1.5 Khoản 1 Điều 8 Thông tư 52/2012/TT-BTC phải gửi kèm theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông (đối với trường hợp tổ chức Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức họp trực tiếp) hoặc Biên bản kiểm phiếu (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).

1.2 Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát với chính thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành và cán bộ quản lý khác hoặc với những người có liên quan tới thành viên này theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư 121/2012/TT-BTC đồng thời báo cáo UBCKNN, SGDCK.

1.3 Quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng.

1.4 Khi có thay đổi nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm 1.7 Khoản 1 Điều 8 Thông tư 52/2012/TT-BTC, tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin trong vòng

24 giờ kể từ khi ban hành Nghị quyết/Quyết định, đồng thời gửi cho SGDCK các tài liệu sau:

a. Tài liệu liên quan đến việc thay đổi nhân sự (nếu có)

b. Sơ yếu lý lịch theo mẫu CBTT/SGDHCM-01 kèm theo Quy chế này hoặc Bản Thông tin cá nhân đối với tổ chức niêm yết là công ty chứng khoán thành viên theo mẫu Phụ lục IV kèm theo Thông tư 210/2012/TT-BTC của nhân sự chủ chốt mới.

c. Tổ chức niêm yết phải gửi bổ sung danh sách người có liên quan theo mẫu CBTT/SGDHCM-03 kèm theo Quy chế này và các cam kết liên quan đến việc nắm giữ cổ phiếu (nếu có) của nhân sự chủ chốt mới trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ khi việc bổ nhiệm nhân sự có hiệu lực.

1.5 Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành, tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin theo mẫu CBTT/SGDHCM-07 kèm theo Quy chế này. Thời điểm thay đổi được xác định như sau:

a. Là thời điểm chứng khoán chính thức được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đối với trường hợp thay đổi đăng ký chứng khoán;

b. Là thời điểm hoàn tất giao dịch đối với trường hợp mua lại cổ phiếu của chính tổ chức niêm yết hoặc bán cổ phiếu quỹ.

2. Các trường hợp công bố thông tin khác:

2.1 Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành trong các trường hợp sau đây, tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin theo mẫu CBTT/SGDHCM-07 kèm theo Quy chế này trong vòng mười (10) ngày làm việc đầu tiên của tháng, việc công bố thông tin thực hiện trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày công bố thông tin:

a. Tổ chức niêm yết mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao động trong công ty;

b. Công ty chứng khoán là tổ chức niêm yết mua cổ phiếu lẻ của chính công ty theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua cổ phiếu của chính công ty để sửa lỗi giao dịch theo quy định.

2.2 Khi thay đổi tỷ lệ góp vốn đầu tư trong công ty liên doanh/liên kết hoặc đầu tư/không còn đầu tư vào công ty con hoặc các trường hợp khác dẫn đến thay đổi loại báo cáo tài chính phải công bố thông tin theo quy định tại điểm 1.2 Khoản 1 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC, tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo mẫu CBTT/SGDHCM-05 kèm theo Quy chế này trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

2.3 Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin về tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông như sau:

a. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên/bất thường chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 4.2 Khoản 4 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC đồng thời với việc báo cáo UBCKNN, SGDCK.

b. Thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) phải gửi đến UBCKNN,

SGDCK và công bố tối thiểu bảy (07) ngày trước ngày triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của công ty theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 và Điều 17 Thông tư 121/2012/TT-BTC.

c. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty quy định về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Thông tư 121/2012/TT-BTC.

2.4 Thông tin về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu được công bố theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Ngoài ra, trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng, tổ chức niêm yết phải nộp cho SGDCK các tài liệu sau:

a. Một (01) bản tóm tắt danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu theo mẫu CBTT/SGDHCM-08 kèm theo Quy chế này

b. Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel (file.xls hoặc file.xlsx...) danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu.

Điều 9. Công bố thông tin theo yêu cầu

Tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin theo yêu cầu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Điều 10. Công bố thông tin của tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp tại SGDCK phải công bố thông tin theo quy định tại Điều 14 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Ngoài ra, tổ chức niêm yết trái phiếu phải công bố thông tin các nội dung như sau:

1. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, tổ chức niêm yết thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

2. Công bố thông tin về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng và tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

CHƯƠNG III

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ QUỸ ĐẠI CHÚNG DẠNG ĐÓNG NIÊM YẾT

Điều 11. Công bố thông tin định kỳ, bất thường, theo yêu cầu

1. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết theo quy định tại Điều 22 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

2. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin bất thường của quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết theo quy định tại Điều 23 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Ngoài ra, công ty quản lý quỹ phải thực hiện công bố thông tin các nội dung sau:

2.1 Khi có thay đổi nhân sự theo quy định tại điểm 1.7 Khoản 1 Điều 19 và điểm 1.8 Khoản 1 Điều 23 Thông tư 52/2012/TT-BTC, công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi ban hành Nghị quyết/Quyết định đồng thời gửi các tài liệu sau của nhân sự mới đến SGDCK:

- a. Sơ yếu lý lịch theo mẫu CBTT/SGDHCM-01 kèm theo Quy chế này.
- b. Bổ sung các tài liệu sau trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ khi việc bổ nhiệm nhân sự có hiệu lực:
 - Các cam kết liên quan đến việc nắm giữ cổ phiếu (nếu có) của nhân sự mới;
 - Danh sách người có liên quan theo mẫu CBTT/SGDHCM-03 kèm theo Quy chế này.

2.2 Thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho nhà đầu tư hiện hữu được công bố theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Ngoài ra, trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng, công ty quản lý quỹ phải nộp cho SGDCK các tài liệu sau của quỹ đầu tư đại chúng dạng đóng niêm yết:

- a. Một (01) bản tóm tắt danh sách nhà đầu tư tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền cho nhà đầu tư hiện hữu theo mẫu CBTT/SGDHCM-09 kèm theo Quy chế này
 - b. Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel (file.xls hoặc file.xlsx...) danh sách nhà đầu tư tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền cho nhà đầu tư hiện hữu.
3. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin theo yêu cầu về quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết theo quy định tại Điều 24 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

CHƯƠNG IV

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

Điều 12. Công bố thông tin của công ty đầu tư chứng khoán niêm yết

Công ty đầu tư chứng khoán niêm yết tại SGDCK công bố thông tin theo quy định tại Điều 25 Thông tư 52/2012/TT-BTC; Thông tư 227/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý công ty đầu tư chứng khoán và Chương III Quy chế này.

CHƯƠNG V

CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC PHẢI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 13. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết và nhóm người có liên quan

1. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông lớn của tổ chức niêm yết, nhà đầu tư sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết và nhóm người có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

2. Việc thay đổi số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ sở hữu vượt quá các ngưỡng một phần trăm (1%) nêu tại Khoản 2 Điều 26 Thông tư 52/2012/TT-BTC được xác

định tại các ngưỡng 6%, 7%, 8%, 9%.... (không căn cứ trên tỷ lệ sở hữu của lần báo cáo gần nhất).

3. Thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc việc nắm giữ từ năm phần trăm (5%) số lượng cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ hoặc thời điểm thay đổi số lượng cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ sở hữu vượt quá các ngưỡng một phần trăm (1%) nêu trên được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Điều 14. Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng

Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Điều 15. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông nội bộ và nhà đầu tư nội bộ của quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan

1. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông nội bộ và nhà đầu tư nội bộ của quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

2. Trường hợp đối tượng công bố thông tin là người có liên quan của cổ đông nội bộ, nhà đầu tư nội bộ của quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết và người được ủy quyền công bố thông tin đồng thời là cổ đông lớn thì thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Điều 28 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Điều 16. Trách nhiệm công bố thông tin của công ty quản lý quỹ khi thực hiện hoạt động ủy thác đầu tư

Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Thông tư 52/2012/TT-BTC cụ thể như sau:

1. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 13 Quy chế này trong trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và danh mục đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác do mình quản lý là cổ đông lớn.

2. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 15 Quy chế này trong trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và danh mục đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác do mình quản lý là cổ đông nội bộ.

Điều 17. Công bố thông tin của nhà đầu tư nước ngoài, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan

Nhà đầu tư nước ngoài, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC đồng thời thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin về các giao dịch chứng khoán theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Chương II và các quy định khác của Thông tư 213/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 hướng dẫn hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 18. Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu quỹ

Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu quỹ thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư 130/2012/TT-BTC ngày 10/8/2012 hướng dẫn việc mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của công ty đại chúng; điểm 1.5 Khoản 1 và điểm 2.1 Khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

Điều 19. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai được thực hiện theo quy định tại Chương 4 Nghị định 58/2012/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 10 và Điều 19 Thông tư 204/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chào bán chứng khoán ra công chúng.

Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến giao dịch chào mua công khai thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tổ chức niêm yết là công ty mục tiêu, công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đầu tư mục tiêu công bố thông tin về việc chào mua công khai theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 và Điều 44 Nghị định 58/2012/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân chào mua công khai chứng khoán đang niêm yết thực hiện công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Nghị định 58/2012/NĐ-CP và điểm b Khoản 1 Điều 19 Thông tư 204/2012/TT-BTC.

3. Công bố thông tin điều chỉnh giá chào mua công khai thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định 58/2012/NĐ-CP và phải được công bố đến SGDCK ít nhất bảy (07) ngày trước khi kết thúc đợt chào mua.

4. Việc rút lại đề nghị chào mua công khai chứng khoán đang niêm yết thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định 58/2012/NĐ-CP. Bên chào mua chứng khoán đang niêm yết phải thực hiện:

4.1 Báo cáo UBCKNN, SGDCK (trong trường hợp tổ chức chào mua chứng khoán là tổ chức niêm yết) việc rút lại đề nghị chào mua chứng khoán đang niêm yết.

4.2 Công bố thông tin việc rút lại đề nghị chào mua công khai sau khi được UBCKNN chấp thuận.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai chứng khoán đang niêm yết phải thông báo đến UBCKNN, SGDCK đồng thời công bố thông tin về việc tiếp tục chào mua công khai trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai theo quy định tại Điều 51 Nghị định 58/2012/NĐ-CP.

6. Công bố thông tin về kết quả chào mua công khai chứng khoán đang niêm yết thực hiện theo quy định tại Điều 52 Nghị định 58/2012/NĐ-CP.

Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào mua công khai, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện chào mua công khai phải thực hiện báo cáo UBCKNN, SGDCK và công bố thông tin về kết quả chào mua công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng theo mẫu quy định tại Khoản 2 Điều 19 Thông tư 204/2012/TT-BTC.

Điều 20. Công bố thông tin về việc chào bán chứng khoán của tổ chức niêm yết

1. Công bố thông tin về chào bán chứng khoán riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều 7 Nghị định 58/2012/NĐ-CP.

2. Công bố thông tin về chào bán chứng khoán ra công chúng thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 9 Nghị định 58/2012/NĐ-CP và Điều 24, Điều 25 Thông tư 204/2012/TT-BTC.

3. Công bố thông tin về chào bán chứng khoán tại nước ngoài của tổ chức niêm yết thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định 58/2012/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư 204/2012/TT-BTC.

4. Công bố thông tin của tổ chức niêm yết có chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 66, Khoản 2 Điều 68 và Điều 69 Nghị định 58/2012/NĐ-CP.

Điều 21. Công bố thông tin đối với một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của tổ chức niêm yết

1. Tổ chức niêm yết phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 19 Thông tư 130/2012/TT-BTC.

2. Tổ chức niêm yết phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 23 Thông tư 130/2012/TT-BTC.

3. Tổ chức niêm yết phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 27 Thông tư 130/2012/TT-BTC.

CHƯƠNG VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN THÀNH VIÊN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ NIÊM YẾT

Điều 22. Công bố thông tin định kỳ

Công ty chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ niêm yết công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 18 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Ngoài ra, việc công bố thông tin báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng, báo cáo thường niên và báo cáo tình hình quản trị công ty của công ty chứng khoán thành viên được thực hiện như sau:

1. Báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng:

1.1 Công ty chứng khoán thành viên công bố thông tin Báo cáo tài chính năm kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên soát xét theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 và Khoản 2 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Trường hợp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính bán niên được soát xét có các ý kiến ngoại trừ/lưu ý thì công ty chứng khoán thành viên phải công bố thông tin về giải trình đối với các ý kiến ngoại trừ/lưu ý đó.

1.2 Công ty chứng khoán thành viên công bố thông tin Báo cáo tài chính quý theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

1.3 Công ty chứng khoán thành viên công bố thông tin Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng soát xét theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

2. Công ty chứng khoán thành viên công bố thông tin Báo cáo thường niên theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

3. Báo cáo tình hình quản trị công ty: Công ty chứng khoán thành viên công bố thông tin về báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ sáu (06) tháng đầu năm tài chính và cả năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Công ty chứng khoán thành viên phải gửi cho SGDCK bản báo cáo tình hình quản trị công ty bao gồm:

3.1 Văn bản đầy đủ và hợp lệ kèm theo file dữ liệu điện tử để báo cáo UBCKNN, SGDCK: nội dung cung cấp đầy đủ thông tin theo mẫu Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC.

3.2. Một (01) file dữ liệu điện tử để công bố thông tin ra thị trường: nội dung như file dữ liệu điện tử tại điểm 3.1 Khoản này nhưng không bao gồm các thông tin cá nhân liên quan đến cổ đông nội bộ, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này (tại Mục III và Khoản 1 Mục IV Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC) bao gồm: Tài khoản giao dịch chứng khoán, số Chứng minh nhân dân/số ĐKKD, ngày cấp, nơi cấp, địa chỉ.

3.3 Danh sách thay đổi người có liên quan của công ty chứng khoán thành viên tại Mục III Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC bao gồm: danh sách thay đổi trong kỳ báo cáo của cổ đông nội bộ là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này (bao gồm cả trường hợp không nắm giữ cổ phiếu của công ty chứng khoán).

3.4 Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan tại Khoản 1 Mục IV Phụ lục III kèm theo Thông tư 52/2012/TT-BTC bao gồm: danh sách cổ đông nội bộ, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này tại thời điểm báo cáo (bao gồm cả trường hợp không nắm giữ cổ phiếu của công ty chứng khoán).

4. Công ty chứng khoán thành viên phải công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông, việc chào bán chứng khoán (đối với công ty chứng khoán thành viên là công ty chứng khoán cổ phần)/họp Hội đồng thành viên, việc phát hành trái phiếu công ty (đối với công ty chứng khoán thành viên là công ty chứng khoán trách nhiệm hữu hạn) và tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

Điều 23. Công bố thông tin bất thường

Công ty chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ niêm yết phải công bố thông tin bất thường theo quy định tại Điều 19 Thông tư 52/2012/TT-BTC. Đối với các sự kiện quy định tại Điều 19 Thông tư 52/2012/TT-BTC cần có sự chấp thuận của UBCKNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, việc thực hiện công bố thông tin tính từ thời điểm công ty chứng khoán thành viên/công ty quản lý quỹ niêm yết nhận được văn bản chấp thuận từ UBCKNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Ngoài ra, công ty chứng khoán thành viên phải thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Khi công bố thông tin theo quy định tại điểm 1.5 Khoản 1 Điều 19 Thông tư 52/2012/TT-BTC và Khoản 4 Điều 22 Quy chế này, công ty chứng khoán thành viên phải gửi đồng thời cho SGDCK Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (kèm theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).

2. Khi có thay đổi nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm 1.7 Khoản 1 Điều 19 Thông tư 52/2012/TT-BTC, công ty chứng khoán thành viên phải công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi ban hành Nghị quyết/Quyết định đồng thời gửi cho SGDCK các tài liệu sau:

2.1 Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông kèm theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản hoặc Quyết định bổ nhiệm/miễn nhiệm/thay đổi nhân sự.

2.2 Bản Thông tin cá nhân theo mẫu Phụ lục IV kèm theo Thông tư 210/2012/TT-BTC và bản sao hợp lệ chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của nhân sự mới.

3. Khi công bố thông tin theo quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 và 1.8 Khoản 1 Điều 19 Thông tư 52/2012/TT-BTC, công ty chứng khoán thành viên phải gửi đồng thời cho SGDCK văn bản chấp thuận từ UBCKNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Điều 24. Công bố thông tin theo yêu cầu

Công ty chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ đại chúng niêm yết thực hiện công bố thông tin theo yêu cầu theo quy định tại Điều 20 Thông tư 52/2012/TT-BTC

Điều 25. Trường hợp khác phải công bố thông tin

1. Công ty chứng khoán thành viên phải công bố thông tin theo quy định tại Điều 21 Thông tư 52/2012/TT-BTC.

2. Đối với công ty chứng khoán thành viên là công ty chứng khoán niêm yết trên SGDCK, ngoài các nghĩa vụ công bố thông tin đã nêu tại Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Khoản 1 Điều 25 Quy chế này, còn phải thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Chương II Quy chế này.

3. Đối với công ty quản lý quỹ niêm yết trên SGDCK, ngoài các nghĩa vụ công bố thông tin đã nêu tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Quy chế này, còn phải thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Chương II Quy chế này.

CHƯƠNG VII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Thẩm quyền xử lý vi phạm về công bố thông tin

1. Việc xử lý vi phạm về công bố thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư 52/2012/TT-BTC và quy định khác do SGDCK ban hành.

2. SGDCK có quyền đưa ra các hình thức xử lý vi phạm phù hợp với chức năng và quyền hạn của mình đối với các trường hợp vi phạm về công bố thông tin được quy định tại Quy chế này.

Điều 27. Các hình thức xử lý vi phạm của SGDCK

1. Các hình thức xử lý vi phạm bao gồm:

Các đối tượng công bố thông tin ngoại trừ công ty chứng khoán thành viên không phải là tổ chức niêm yết tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xem xét xử lý theo các hình thức như sau:

- 1.1 Nhắc nhở vi phạm trên toàn thị trường;
- 1.2 Đưa chứng khoán vào diện cảnh báo;
- 1.3 Đưa chứng khoán vào diện kiểm soát;
- 1.4 Tạm ngừng giao dịch;
- 1.5 Hủy niêm yết cổ phiếu

2. Đối với công ty chứng khoán thành viên: việc xử lý vi phạm và công bố thông tin về xử lý vi phạm trên phương tiện công bố thông tin của SGCK được thực hiện theo Quy chế Thành viên giao dịch và/ hoặc quy định khác do SGCK ban hành.

3. Các hình thức xử lý vi phạm nêu tại Khoản 1 Điều này sẽ được công bố trên các phương tiện công bố thông tin của SGDCK và báo cáo UBCKNN.

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Điều Khoản thi hành

1. SGDCK thực hiện giám sát việc tuân thủ Quy chế này của các đối tượng công bố thông tin và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của các đối tượng nêu tại Điều 1 Quy chế này chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh nghĩa vụ công bố thông tin của các đối tượng nêu tại Điều 1 Quy chế này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Tổng Giám đốc SGDCK quyết định sau khi được Hội đồng Quản trị SGDCK thông qua và có ý kiến chấp thuận của UBCKNN ./.



Mẫu CBTT/SGDHCM-01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- 1/ Họ và tên:
- 2/ Giới tính:
- 3/ Ngày tháng năm sinh:
- 4/ Nơi sinh:
- 5/ CMND:
- 6/ Quốc tịch:
- 7/ Dân tộc:
- 8/ Địa chỉ thường trú:
- 9/ Số điện thoại công ty :
- 10/ Địa chỉ email:
- 11/ Trình độ chuyên môn:
- 12/ Quá trình công tác:
- + Từ ... đến ... :
- + Từ ... đến ... :

-----, ngày cấp -----, nơi cấp: -----

Số điện thoại di động:

13/ Các chức vụ công tác hiện nay:	13.1 Chức vụ tại tổ chức niêm yết (ghi rõ tên và mã chứng khoán của tổ chức niêm yết):
	13.2 Chức vụ tại tổ chức khác (ghi rõ tên và mã chứng khoán của tổ chức khác (nếu có)):
14/ Tổng số CP nắm giữ (tại thời điểm), trong đó:	 cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
+ Đại diện phần vốn của (tên tổ chức là cổ đông Nhà nước/cổ đông chiến lược/ khác):	 cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	 cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
15/Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
16/Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	16.1 Mối quan hệ: ... , Tên cá nhân/tổ chức: ... nắm giữ: CP, chiếm% vốn điều lệ
	16.2 Mối quan hệ: ..., Tên cá nhân/tổ chức:nắm giữ: CP, chiếm% vốn điều lệ

- 17/ Những khoản nợ đối với Công ty:
- 18/ Lợi ích liên quan đối với Công ty:
- 19/ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

Công chứng chứng thực chữ ký của người khai hoặc xác nhận của tổ chức đang làm việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc người khai đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn

Người khai
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày ... tháng... năm.....

**THÔNG BÁO
THAY ĐỔI NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức niêm yết/ Công ty chứng khoán thành viên/ Công ty quản lý quỹ:
- Tên tiếng Anh:
- Tên viết tắt:
- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:
- Website:

Căn cứ Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số ngày của
Chúng tôi trân trọng thông báo về việc thay đổi người được ủy quyền thực hiện công
bố thông tin của (Tên tổ chức niêm yết/ Công ty chứng khoán thành viên / Quỹ đầu tư
chứng khoán/Công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) với nội dung như sau:

- Ông/Bà (Họ và tên):
- Ngày sinh: .../...../.....
- Số CMND/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Địa chỉ thường trú:
- Điện thoại cơ quan: Fax:
- Điện thoại di động: Địa chỉ email:
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức niêm yết/Công ty chứng khoán /Công ty quản lý quỹ:

.....
được Công ty chúng tôi ủy quyền là “Người công bố thông tin” của Tên tổ chức niêm
yết/công ty chứng khoán thành viên/Quỹ đầu tư chứng khoán/Công ty đầu tư chứng
khoán thay cho Ông/Bà (Họ và tên).... có hiệu lực kể từ ngày //..... đến
ngày...../...../..... hoặc đến khi có thông báo thay đổi bằng văn bản.

Tài liệu đính kèm:
- Giấy Ủy quyền thực hiện
CBTT thay đổi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu CBT/SGDHCM-03

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: _____

..., ngày ...tháng ...năm

**DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ/NHÀ ĐẦU TƯ NỘI BỘ, NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM

A. ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT/ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN THÀNH VIÊN

I. Cổ đông nội bộ và người được uỷ quyền công bố thông tin:

STT	Tên cá nhân/ tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CP cá nhân/đại diện sở hữu	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm (đối với CĐNB có kiêm nhiệm chức danh quản lý khác)	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
I- Thành viên Hội đồng quản trị															
1			Chủ tịch												
2			Phó chủ tịch												

STT	Tên cá nhân/ tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CP cá nhân/đại diện sở hữu	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm (đối với CĐNB có kiêm nhiệm chức danh quản lý khác)	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
....			Thành viên												
II- Ban (Tổng) Giám đốc															
1			(Tổng) Giám đốc												
2			Phó (Tổng) Giám đốc												
3			Phó (Tổng) Giám đốc												
...															
III- Thành viên Ban kiểm soát															
1			Trưởng ban												
....			Thành viên												
IV- Giám đốc tài chính															
1			Giám đốc tài chính												
V- Kế toán trưởng/ Trưởng phòng Tài chính Kế toán															
1			Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT												
VI- Người được ủy quyền công bố thông tin															
1			Người được ủy quyền												

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CP cá nhân/đại diện sở hữu	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm (đối với CĐNB có kiêm nhiệm chức danh quản lý khác)	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
			CBTT												

Ghi chú:

1. Cổ đông nội bộ là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán của công ty đại chúng.
2. Nếu cổ đông nội bộ là người đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS của tổ chức đăng ký niêm yết, thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn đó.
3. Nếu cổ đông nội bộ không đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS của tổ chức đăng ký niêm yết nhưng đang nắm giữ chức vụ chủ chốt tại tổ chức đó (và tổ chức đó đang sở hữu cổ phiếu của tổ chức đăng ký niêm yết), thì tổ chức đăng ký niêm yết phải có cam kết chứng minh cổ đông nội bộ này chỉ làm thành viên HĐQT, BKS với tư cách cá nhân.
4. Đối với công ty chứng khoán thành viên, chỉ cung cấp thông tin của người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin.

II. Những người có liên quan:

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CP cá nhân/đại diện sở hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
I- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên HĐQT:													
1.	Ông/Bà		CT HĐQT										
1.1													
.....													
2	Ông/Bà		Phó CT										

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CP cá nhân/đại diện sở hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
2.1			HDQT										
....													
3	Ông/Bà		TV HDQT										
3.1													
....													
II- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên Ban (Tổng) Giám đốc:													
1	Ông/Bà		(Tổng) Giám đốc										
1.1													
...													
2	Ông/Bà		Phó (Tổng) Giám đốc										
2.1													
...													
III- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên Ban kiểm soát:													
1	Ông/Bà		Trưởng BKS										
1.1													
....													
2	Ông/Bà		Thành viên BKS										
2.1													
....													
IV- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là Giám đốc tài chính:													
1	Ông/Bà		Giám đốc tài chính										

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CP cá nhân/đại diện số hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
1.1													
...													
V- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là Kế toán trưởng/ Trưởng phòng Tài chính Kế toán:													
1	Ông/Bà		Kế Toán Trưởng/ Trưởng phòng TCKT										
1.1													
.....													
VI- Người có liên quan của Người được ủy quyền CBT													
1	Ông/Bà		Người được ủy quyền CBT										
...													
VII- Người có liên quan khác													
1													
...													

B. ĐỐI VỚI QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHÚNG

I. Nhà đầu tư nội bộ và người được uỷ quyền công bố thông tin:

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CCQ cá nhân/đại diện sở hữu	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm (đối với NĐTNB có kiêm nhiệm chức danh quản lý khác)	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
I. Sáng lập viên của Quỹ															
1															
....															
II. Thành viên Ban đại diện Quỹ															
1			Chủ tịch												
2			Phó Chủ tịch												
3			Thành viên												
...															
III. Người điều hành Quỹ															
1															
2															
IV. Thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên của công ty quản lý quỹ															
1			Chủ tịch												
2			Phó chủ tịch												
3			Thành viên												
...															

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CCQ cá nhân/đại diện sở hữu	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm (đối với NDTNB có kiêm nhiệm chức danh quản lý khác)	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
V. Ban điều hành công ty quản lý quỹ															
1			(Tổng) Giám đốc												
2			Phó (Tổng) Giám đốc												
...															
VI. Thành viên Ban kiểm soát của công ty quản lý quỹ															
1			Trưởng ban												
....			Thành viên												
VII. Giám đốc tài chính của công ty quản lý quỹ															
1			Giám đốc tài chính												
VIII. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng Tài chính Kế toán của công ty quản lý quỹ															
1			Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT												

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CCQ cá nhân/đại diện sở hữu	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm (đối với HĐQT có kiêm nhiệm chức danh quản lý khác)	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
IX. Người được uỷ quyền công bố thông tin															
1			Người được uỷ quyền CBT												

Ghi chú:

1. Nhà đầu tư nội bộ của quỹ đại chúng dạng đóng (bao gồm quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản) là nhà đầu tư giữ các chức danh sáng lập viên, thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (nếu có), Ban điều hành, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng công ty quản lý quỹ, người điều hành quỹ đầu tư đại chúng.
2. Nếu nhà đầu tư nội bộ là người đại diện vốn cho tổ chức khác làm Sáng lập viên, Ban đại diện Quỹ, HĐQT/HĐTV, BKS của công ty quản lý quỹ, thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu chứng chỉ quỹ của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn đó.
3. Nếu nhà đầu tư nội bộ không đại diện vốn cho tổ chức khác làm Sáng lập viên, Ban đại diện Quỹ, HĐQT/HĐTV, BKS của công ty quản lý quỹ nhưng đang nắm giữ chức vụ chủ chốt tại tổ chức đó (và tổ chức đó đang sở hữu chứng chỉ quỹ của Quỹ), thì công ty quản lý quỹ phải có cam kết chứng minh nhà đầu tư nội bộ này chỉ làm thành viên Sáng lập viên, Ban đại diện Quỹ, HĐQT/HĐTV, BKS của công ty quản lý quỹ với tư cách cá nhân.

II. Những người có liên quan:

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CCQ cá nhân/đại diện sở hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
I. Người có liên quan của sáng lập viên của Quỹ													
1	Ông/Bà		...										
1.1													
...													
2	Ông/Bà		...										
2.1													
...													
II. Người có liên quan của Ban đại diện Quỹ													
1	Ông/Bà		Chủ tịch										
1.1													
...													
2	Ông/Bà		Phó Chủ tịch										
2.1													
...													
3	Ông/Bà		Thành viên										
3.1													
...													
III. Người có liên quan của người điều hành quỹ:													

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CCQ cá nhân/dại diện sở hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
1	Ông/Bà		Người điều hành quỹ										
1.1													
...													
2	Ông/Bà		Người điều hành quỹ										
2.1													
...													
IV. Người có liên quan của thành viên HĐQT/HĐTV Công ty quản lý quỹ:													
1.	Ông/Bà		CT HĐQT/HĐTV										
1.1													
.....													
2	Ông/Bà		Phó CT HĐQT										
2.1													
.....													
3	Ông/Bà		TV HĐQT										
3.1													
...													
V. Người có liên quan của Ban điều hành công ty quản lý quỹ:													

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CCQ cá nhân/đại diện sở hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
1	Ông/Bà		(Tổng) Giám đốc										
1.1													
...													
2	Ông/Bà		Phó (Tổng) Giám đốc										
2.1													
...													
...													
VI. Người có liên quan thành viên Ban kiểm soát công ty quản lý quỹ:													
1	Ông/Bà		Trưởng BKS										
1.1													
...													
2	Ông/Bà		Thành viên BKS										
2.1													
...													
VII. Người có liên quan của Giám đốc tài chính công ty quản lý quỹ:													
1	Ông/Bà		Giám đốc tài chính										
1.1													
...													
VIII. Người có liên quan của Kế toán trưởng/ Trưởng phòng Tài chính kế toán công ty quản lý quỹ:													

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/quan hệ	Giới tính	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng CCCQ cá nhân/đại diện sở hữu	Điện thoại liên hệ	Fax	Quốc tịch
1	Ông/Bà		Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT										
1.1													
....													
IX. Người có liên quan của Người được uỷ quyền công bố thông tin													
1	Ông/Bà		Người được uỷ quyền CBT										
X. Người có liên quan khác													
1													
...													

....., ngày tháng năm
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu CBTT/SGDHCM-04

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Ngày..... tháng..... năm.....

**ĐĂNG KÝ / ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI THÔNG TIN CỦA
TỔ CHỨC NIÊM YẾT/ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN THÀNH VIÊN/
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động số.....cấp lần đầu ngày... tháng.... năm, cấp thay đổi lần....(lần gần nhất) ngày... tháng.... năm tại..... (nơi cấp)/ tài liệu khác (nếu có), chúng tôi trân trọng đăng ký/ đăng ký thay đổi thông tin của Tổ chức niêm yết/ Công ty chứng khoán thành viên/ Công ty quản lý quỹ (trường hợp công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng dạng đóng niêm yết hoặc quản lý công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) như sau:

1. Thông tin đăng ký lần đầu /trước khi thay đổi:

- Tên công ty:
- Tên tiếng Anh:
- Tên viết tắt:
- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại: _ ; Fax: _ ;
- Email _ (dùng để gửi và nhận thông tin từ SGDCK);
- Website:
- Mã chứng khoán:

2. Thông tin sau khi thay đổi:

- Thông tin thay đổi:
- Lý do thay đổi:
- Ngày bắt đầu có hiệu lực:

Tài liệu đính kèm:

- Tài liệu liên quan đến việc thay đổi thông tin

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu CBTT/SGDHCM-05

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Ngày..... tháng..... năm.....

**ĐĂNG KÝ /ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI
MÔ HÌNH CÔNG TY VÀ LOẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ điểm 1.2 Khoản 1 Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổ chức niêm yết xin đăng ký/ đăng ký thay đổi mô hình công ty và loại báo cáo tài chính (BCTC) phải công bố thông tin (CBTT) như sau:

- Tên công ty:
- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại: ; Fax: ;
- Email (đã đăng ký theo mẫu CBTT/SGDHCM-04);
- Website:

I. Thông tin đăng ký lần đầu/ trước khi thay đổi:

1. Mô hình công ty (chỉ nêu mô hình phù hợp):

- ☐ Không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc
- ☐ Có đơn vị kế toán trực thuộc
- ☐ Có công ty con
- ☐ Có đơn vị kế toán trực thuộc và công ty con

2. Loại BCTC phải công bố thông tin (chỉ nêu các loại BCTC đăng ký CBTT theo quy định tương ứng với mô hình nêu tại khoản 1 mục này):

- ☐ BCTC của công ty
- ☐ BCTC của đơn vị kế toán cấp trên
- ☐ BCTC tổng hợp
- ☐ BCTC riêng
- ☐ BCTC của công ty mẹ
- ☐ BCTC hợp nhất

II. Thông tin sau khi thay đổi:

1. Mô hình công ty (chỉ nêu mô hình phù hợp):

- ☐ Không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc
- ☐ Có đơn vị kế toán trực thuộc
- ☐ Có công ty con
- ☐ Có đơn vị kế toán trực thuộc và công ty con

2. Loại BCTC phải công bố thông tin (chỉ nêu các loại BCTC đăng ký CBTT theo quy định tương ứng với mô hình nêu tại khoản 1 mục này):

- ☐ BCTC của công ty
- ☐ BCTC của đơn vị kế toán cấp trên
- ☐ BCTC tổng hợp
- ☐ BCTC riêng
- ☐ BCTC của công ty mẹ
- ☐ BCTC hợp nhất

3. Lý do thay đổi:

4. Ngày bắt đầu có hiệu lực:

Tài liệu đính kèm:

- Tài liệu liên quan đến việc
thay đổi thông tin đã đăng ký

**Người đại diện theo pháp luật/ Người
được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

Tên công ty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày..... tháng..... năm.....

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty:

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin:

Địa chỉ:

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

.....
.....

(*): - Đối với công bố thông tin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh /Giấy phép thành lập và hoạt động/...; Điều lệ; Quy chế Quản trị Công ty ***có thay đổi/điều chỉnh, cần nêu rõ nội dung các thay đổi/điều chỉnh*** so với lần công bố thông tin trước;

- Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố, cần ***giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế***.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/...../..... tại đường dẫn....., và/hoặc trên ấn phẩm..... của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu CBTT/SGDHCM-07

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Ngày..... tháng..... năm.....

**CÔNG BỐ THÔNG TIN THAY ĐỔI SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU CÓ
QUYỀN BIỂU QUYẾT ĐANG LƯU HÀNH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần.....
ngày... tháng.... năm của/ kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ từ ngày...
tháng.... năm đến ngày... tháng.... năm / kết quả mua lại cổ phiếu theo
chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).../kết quả mua lại cổ
phiếu của công ty chứng khoán/ các trường hợp khác, công ty cổ phần.....
(tên tổ chức niêm yết, mã chứng khoán.....) thông báo thay đổi số lượng cổ
phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành như sau:

STT	Nội dung	Trước khi thay đổi	Thay đổi	Sau khi thay đổi	Lý do thay đổi (*)
01	Vốn điều lệ (VNĐ)				
02	Tổng số cổ phiếu				
03	Số lượng cổ phiếu quỹ				
04	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành				
05	Số lượng cổ phiếu ưu đãi/ khác (nếu có)				

(*): nêu rõ nguyên nhân thay đổi đối với
từng loại cổ phiếu tại các dòng STT 02,
03, 04 và 05.

Tài liệu đính kèm:

- Giấy CNDKCK thay đổi /các tài liệu
khác có liên quan

**Người đại diện theo pháp
luật/ Người được ủy quyền
công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức
vụ, đóng dấu)

Mẫu CBTT/SGDHCM-08

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCCK TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TP HCM)

Cty CP -----

Số: -----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TÓM TẮT NỘI DUNG SỔ CỔ ĐÔNG CHỐT NGÀY ----- ĐỀ ----- CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN -----

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

I CƠ CẤU SỞ HỮU:

1. TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước					
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
4	Công đoàn Công ty					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
5	Cổ phiếu quỹ					
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)					
	Cổ đông khác					
7	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
TỔNG CỘNG						
Trong đó: - Trong nước						
- Nước ngoài						

Lưu ý:

- Ghi rõ Giấy đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp được cơ quan nào cấp, cấp lần đầu ngày nào và cấp lần gần nhất ngày nào.
- Nếu Công ty là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần, đề nghị nêu rõ Công ty thực hiện cổ phần hóa từ năm nào và theo quy định nào của Thủ tướng Chính phủ.
- Cổ đông FDI là cổ đông sáng lập nước ngoài của tổ chức đang niêm yết trên SGDCK có tiền thân là Doanh nghiệp FDI.
- (*): Nêu số lượng cổ đông là tổ chức, cá nhân của từng loại hình

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LÀ CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CHUYÊN NGHIỆP (NĐTCKCN):

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
2	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% vốn CP					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
TỔNG CỘNG						

Lưu ý:

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được định nghĩa tại Khoản 11 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 từ ngày 16/05/2006 đến 29/06/2006.
- (*): nêu số lượng tổ chức, cá nhân của từng loại hình

3. LOẠI HÌNH SỞ HỮU

a/ Trường hợp là tóm tắt nội dung số cổ đông sau đột phát hành/sáp nhập đối với hồ sơ niêm yết bổ sung

(Căn cứ ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm CP/ sáp nhập hoặc chốt danh sách cổ đông gần nhất với đột phát hành):

Đối tượng	Số lượng CP trước phát hành/sáp nhập		Số lượng CP phát hành/sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập		
	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng (**)	Chuyển nhượng tự do	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	2	3	(1)	(2)	(3)	4=2+3	5
6							6
I. Cổ đông đặc biệt							
1. Hội đồng quản trị							
2. Ban Giám đốc							
3. Ban kiểm soát							
4. Giám đốc tài chính							
5. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT							
6. Người được ủy quyền CBT							
II. Cổ phiếu quỹ							
III. Công đoàn Công ty							
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)							
V. Cổ đông khác							
I. Trong nước							
1.1 Cá nhân							
1.2 Tổ chức							
<i>Trong đó Nhà nước:</i>							
2. Nước ngoài							
2.1 Cá nhân							
2.2 Tổ chức							
TỔNG CỘNG							

b/Trường hợp là tóm tắt nội dung số cổ đông sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đối với hồ sơ niêm yết bổ sung
(Cần cú vào ngày chốt danh sách gần nhất):

Đối tượng	SL trái phiếu sở hữu (trái phiếu)	SL trái phiếu được chuyển đổi (trái phiếu)	Số lượng cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu (cổ phiếu)					Tỷ lệ sở hữu CP trên tổng số CP được chuyển đổi (%)
			Hạn chế chuyển nhượng(**)			Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	
			(1)	(2)	(3)			
1	2	3		4	5	6	7	
I. Cổ đông đặc biệt								
1. Hội đồng quản trị								
2. Ban kiểm soát								
3. Ban Giám đốc								
4. Giám đốc tài chính								
5. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT								
6. Người được ủy quyền CBTT								
III. Cổ phiếu quỹ								
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)								
V. Cổ đông khác								
I. Trong nước								
1.1 Cá nhân								
1.2 Tổ chức								
<i>Trong đó Nhà nước:</i>								
2. Nước ngoài								
2.1 Cá nhân								
2.2 Tổ chức								
TỔNG CỘNG								

c/ Các trường hợp khác:

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng			Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	(1)	2(**)	(2)	(3)		
1				3	4=2+3	5
I. Cổ đông đặc biệt						
1. Hội đồng quản trị						
2. Ban Giám đốc						
3. Ban kiểm soát						
4. Giám đốc tài chính						
5. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT						
6. Người được ủy quyền CBTT						
II. Cổ phiếu quỹ						
III. Công đoàn Công ty						
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)						
V. Cổ đông khác						
1. Trong nước						
1.1 Cá nhân						
1.2 Tổ chức						
<i>Trong đó Nhà nước:</i>						
2. Nước ngoài						
2.1 Cá nhân						
2.2 Tổ chức						
TỔNG CỘNG:						

II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
							(1)	(2)	(3)
A. Cổ đông nhà nước									
1									
2									
Tổng Cộng A									
B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)									
1									
2									
Tổng Cộng B									
C. Cổ đông chiến lược									
1									
2									
Tổng Cộng C									
D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI)									
1									
2									
Tổng Cộng D									
Tổng Cộng (A+B+C+D)									

Lưu ý: Trường hợp là cổ đông Nhà nước: cần ghi rõ tên người đại diện sở hữu cổ phần nhà nước làm thành viên chủ chốt của Công ty niêm yết (nếu có).

III. DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NÓI BÓ, NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1/ Trường hợp là tóm tắt nội dung sổ cổ đông sau đột phát hành/sáp nhập đối với hồ sơ niêm yết bổ sung (Căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm CP/ sáp nhập hoặc ngày chốt danh sách gần nhất):

Loại cổ đồng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Số lượng CP trước phát hành/sáp nhập		Số lượng CP phát hành/ sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập		
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(**)	Chuyển nhượng tự do(*)	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
HDQT	1						(1)	(2)	(3)
	2								
	3								
	4								
	5								
BGĐ	1								
	2								
	3								
BKS	1								
	2								
	3								
GD tài chính KTT/ Trưởng phòng TCKT	1								
	1								
Người được ủy quyền CBTT	1								
TỔNG CỘNG:									

Lưu ý: Nếu thành viên chủ chốt đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

2/ Trường hợp là tóm tắt nội dung số cổ đông sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đối với hồ sơ niêm yết bổ sung
(Cần cú vào ngày chốt danh sách gần nhất):

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	SL CP sở hữu trước khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu		SL CP được chuyển đổi trái phiếu		Tổng SL CP sở hữu sau khi chuyển đổi trái phiếu thành CP			Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(**)	Chuyển nhượng tự do (*)	Tổng cộng	
HDQT	1						(1)	(2)	(3)	
	2									
	3									
	4									
	5									
BGĐ	1									
	2									
	3									
BKS	1									
	2									
	3									
GD tài chính	1									
KTT/ Trưởng phòng TCKT	1									
Người được ủy quyền CBT	1									
TỔNG CỘNG										

Lưu ý: Nếu thành viên chủ chốt đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

3/ Trường hợp khác:

Loại cổ đồng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(**)			Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
			(1)	(2)	(3)			
HDQT	1							
	2							
	3							
	4							
	5							
BGD	1							
	2							
	3							
BKS	1							
	2							
	3							
GB tài chính KTT/ Trưởng phòng TCKT	1							
	2							
	3							
Người được ủy quyền CBTT	1							
TỔNG CỘNG:								

Lưu ý: Nếu thành viên chủ chốt đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HDQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

IV. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG KHÁC CÓ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG :

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số CMND/ĐKKD	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số CP bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
					(1)	(2)	(3)
1							
2							
....							

LƯU Ý ():** Trường hợp có nhiều loại cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng, thì cột (*) chia thành nhiều cột được đánh số (1, 2, 3...) theo loại cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng và được ghi chú cụ thể tại đây. Trong đó cần nêu rõ các nội dung: đối tượng sở hữu cổ phiếu, lý do, số lượng và thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của từng loại cổ phiếu được đánh số.

Ví dụ: (1): Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng phát hành cho(nếu rõ đối tượng) trong đợt phát hành cổ phiếu vào ngày/tháng/năm để(nếu rõ lý do). Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng loại (1) là..... cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là tháng/năm, từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm. (đối với trường hợp có phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong đợt phát hành thêm)

(2): Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo (căn cứ văn bản/quy định...) do (nếu rõ nguyên nhân). Tổng số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng loại (2) là cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là tháng/năm, từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm. (đối với trường hợp có phiếu bị hạn chế chuyển nhượng do nguyên nhân khác)

...

....., ngày tháng năm
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu CBT/SGDHCM-09

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TÊN QUỸ ĐẦU TƯ (Mã chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TÓM TẮT NỘI DUNG DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ CHÓT NGÀYĐỂ..... CỦA QUỸ ĐẦU TƯ (Mã chứng khoán)

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

I. CƠ CẤU SỞ HỮU

1. TỶ LỆ SỞ HỮU VỐN

STT	Đối tượng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Tỷ lệ (%)	Số lượng Nhà đầu tư	Cơ cấu Nhà đầu tư (*)
1	Ban đại diện Quỹ				Tổ chức
	- Trong nước				Cá nhân
	- Nước ngoài				
2	Nhà đầu tư sở hữu trên 5% vốn điều lệ quỹ				
	- Trong nước				
	- Nước ngoài				
3	Nhà đầu tư khác (sở hữu <5% vốn điều lệ quỹ)				
	- Trong nước				
	- Nước ngoài				
TỔNG CỘNG					
Trong đó: - Trong nước					
- Nước ngoài					

(*): nêu số lượng tổ chức, cá nhân của từng loại hình

2. LOẠI HÌNH SỞ HỮU

a/ Trường hợp là tóm tắt nội dung danh sách nhà đầu tư sau đột phát hành đối với hồ sơ niêm yết bổ sung

(Căn cứ ngày chốt danh sách nhà đầu tư để phát hành thêm chứng chỉ quỹ hoặc ngày chốt danh sách nhà đầu tư gần nhất với đột phát hành):

Đối tượng	Số lượng CCQ trước phát hành		Số lượng CCQ phát hành		Số lượng CCQ sau phát hành			
	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng (**)	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	2		3		(1)	(2)	(3)	5
1								6
I. Nhà đầu tư nội bộ								
1. Sáng lập viên của Quỹ								
2. Ban đại diện quỹ								
3. Hội đồng quản trị Công ty quản lý quỹ								
4. Ban kiểm soát Công ty quản lý quỹ								
5. Ban điều hành Công ty quản lý quỹ								
6. Giám đốc tài chính Công ty quản lý quỹ								
7. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT Công ty quản lý quỹ								
8. Người điều hành quỹ								
II. Người được ủy quyền CBT								
III. Nhà đầu tư khác								
I. Trong nước								
1.1 Cá nhân								
1.2 Tổ chức								

Đối tượng	Số lượng CCQ trước phát hành		Số lượng CCQ phát hành		Số lượng CCQ sau phát hành			
	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng (**)	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
2. Nước ngoài								
2.1 Cá nhân								
2.2 Tổ chức								
TỔNG CỘNG								

b/ Trường hợp khác:

Đối tượng	Hạn chế chuyển nhượng(**)			Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	(1)	(2)	(3)	3	4=2+3	5
I. Nhà đầu tư nội bộ						
1. Sáng lập viên của Quỹ						
2. Ban đại diện quỹ						
3. Hội đồng quản trị Công ty quản lý quỹ						
4. Ban kiểm soát Công ty quản lý quỹ						
5. Ban điều hành Công ty quản lý quỹ						
6. Giám đốc tài chính Công ty quản lý quỹ						
7. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT Công ty quản lý quỹ						
8. Người điều hành quỹ						
II. Người được ủy quyền CBTT						
III. Nhà đầu tư khác						
1. Trong nước						
1.1 Cá nhân						
1.2 Tổ chức						
2. Nước ngoài						

Đối tượng	Hạn chế chuyển nhượng(**)	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
2.1 Cá nhân				
2.2 Tổ chức				
TỔNG CỘNG				

II. DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN VỐN ĐIỀU LỆ QUỸ, NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CHUYÊN NGHIỆP

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số CCQ	Tỷ lệ sở hữu	CCQ bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
							(1)	(2)	(3)
I. Nhà đầu tư sở hữu 5% trở lên vốn điều lệ quỹ không phải nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp									
1									
..									
Tổng cộng I									
II. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp sở hữu >5% vốn điều lệ quỹ									
1									
..									
Tổng cộng II									
III. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp sở hữu <5% vốn điều lệ quỹ									
1									
..									
Tổng cộng III									
TỔNG CỘNG (I+II+III)									

III. DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ NƠI BỎ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

I. DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ SÁNG LẬP VIÊN VÀ BAN ĐẠI DIỆN QUỸ:

a/ Trường hợp là tóm tắt nội dung danh sách nhà đầu tư sau đợt phát hành đối với hồ sơ niêm yết bổ sung

(Căn cứ ngày chốt danh sách nhà đầu tư để phát hành thêm chứng chỉ quỹ hoặc ngày chốt danh sách nhà đầu tư gần nhất với đợt phát hành):

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Số lượng CCQ trước phát hành		Số lượng CCQ phát hành		Số lượng CCQ sau phát hành			
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng (**)	Chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
Sáng lập viên	1						(1)	(2)	(3)	
	2									
	3									
Ban đại diện Quỹ	1									
	2									
	3									
	4									
TỔNG CỘNG	5									

Lưu ý: Nếu Thành viên Ban đại diện quỹ là người đại diện sở hữu chứng chỉ quỹ cho tổ chức khác thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu chứng chỉ quỹ của tổ chức và người đại diện sở hữu tại những cột có dấu (*)

b/Trường hợp khác:

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	CCQ hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			CCQ chuyển nhượng tự do(*)	Tổng CCQ nắm giữ(*)	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
			(1)	(2)	(3)			
Sáng lập viên	1							
	2							
	3							
Ban đại diện Quỹ	1							
	2							

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	CCQ hạn chế chuyển nhượng(**)	CCQ chuyển nhượng tự do(*)	Tổng CCQ năm giữ(*)	Tỷ lệ sở hữu (%)
	3					
	4					
	5					
TỔNG CỘNG						

Lưu ý: Nếu Thành viên Ban đại diện quỹ là người đại diện sở hữu chứng chỉ quỹ cho tổ chức khác thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu chứng chỉ quỹ của tổ chức và người đại diện sở hữu tại những cột có dấu (*)

2. DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ NỘI BỘ KHÁC THUỘC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

a/ Trường hợp là tóm tắt nội dung danh sách nhà đầu tư sau đợt phát hành đối với hồ sơ niêm yết bổ sung
(Căn cứ ngày chốt danh sách nhà đầu tư để phát hành thêm chứng chỉ quỹ hoặc ngày chốt danh sách nhà đầu tư gần nhất với đợt phát hành):

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Số lượng CCQ trước phát hành		Số lượng CCQ phát hành		Số lượng CCQ sau phát hành			Tỷ lệ sở hữu (%)
			Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng (**)	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	
HĐQT	1						(1)	(2)	(3)	
	2									
	3									
	4									
	5									
BGD	1									
	2									
	3									
BKS	1									
	2									
	3									

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Số lượng CCQ trước phát hành		Số lượng CCQ phát hành		Số lượng CCQ sau phát hành			Tỷ lệ sở hữu (%)
			Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng (**)	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	
Giám đốc tài chính	1									
Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT	1									
Người điều hành Quỹ	1									
Người được ủy quyền CBTT										
TỔNG CỘNG										

b/ Trường hợp khác:

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	CCQ hạn chế chuyển nhượng (**)			CCQ chuyển nhượng tự do	Tổng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
			(1)	(2)	(3)			
HDQT	1							
	2							
	3							
	4							
	5							
Ban điều hành	1							
	2							
	3							
BKS	1							
	2							
	3							
Giám	1							

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	CCQ hạn chế chuyển nhượng (**)	CCQ chuyển nhượng tự do	Tổng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
đốc tài chính						
Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT	1					
Người điều hành quỹ	1					
Người được ủy quyền CBT	1					
TỔNG CỘNG						

Lưu ý: Nếu Điều lệ Quỹ có quy định nhân viên làm việc tại Công ty QLQ không được sở hữu CCQ mà Công ty đang quản lý cũng phải ghi rõ.

IV. DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ KHÁC CÓ CHỨNG CHỈ QUỸ BI HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG:

STT	Họ tên	Số CMND/ ĐKKD	CCQ hạn chế chuyển nhượng (Nếu có)(**)	CCQ chuyển nhượng tự do	Tổng số CCQ	Tỷ lệ sở hữu (%)
			(1)	(2)	(3)	
1						
2						
TỔNG CỘNG						

LƯU Ý ():** Trường hợp có nhiều loại chứng chỉ quỹ bị hạn chế chuyển nhượng, thì cột (**) chia thành nhiều cột được đánh số (1, 2, 3...) theo loại chứng chỉ quỹ bị hạn chế chuyển nhượng và được ghi chú cụ thể tại đây. Trong đó cần nêu rõ các nội dung: đối tượng sở hữu chứng chỉ quỹ, lý do, số lượng và thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của từng loại chứng chỉ quỹ được đánh số.

Ví dụ: (1): Chứng chỉ quỹ bị hạn chế chuyển nhượng phát hành cho(nếu rõ đối tượng) trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ vào ngày/tháng/năm để(nếu rõ lý do). Tổng số chứng chỉ quỹ hạn chế chuyển nhượng loại (1) là..... chứng chỉ quỹ. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là tháng/năm, từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm. (đối với trường hợp chứng chỉ quỹ bị hạn chế chuyển nhượng trong đợt phát hành thêm)

(2): Chứng chỉ quỹ bị hạn chế nhượng theo (căn cứ văn bản/quy định...) do (nếu rõ nguyên nhân). Tổng số chứng chỉ quỹ bị hạn chế chuyển nhượng loại (2) là chứng chỉ quỹ. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là tháng/năm, từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm. (đối với trường hợp chứng chỉ quỹ bị hạn chế chuyển nhượng do nguyên nhân khác)

...

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)